

Bản án số: 29/2017/HNGĐ - ST
Ngày 22 tháng 09 năm 2017
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia
đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Mạnh Quỳnh

2. Ông Bùi Minh Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hiền Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo tham gia phiên tòa:

Ông Lê Đình Lưỡng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Trương Thị H, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn S, xã ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

-Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn S, xã ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 7 năm 2017 và những lời khai trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trương Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Xuân T được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tại địa phương ngày 08 tháng 8 năm 2003, sau khi cưới chị và anh T về chung sống với nhau như vợ chồng tại gia đình anh T ở thôn S, xã ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Khoảng tháng 10 năm 2003 chị và anh T ra ở riêng tại thôn S, xã ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Do thời gian mới cưới nhau chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định nên vợ chồng chị chưa đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào để đăng ký kết hôn và sau này do công việc gia đình bận rộn

và do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên trong suốt thời gian từ khi chung sống cho đến nay chị và anh T chưa lần nào đi đăng ký kết hôn ở cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào. Quá trình chung sống chị và anh T chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên rượu chè rồi về nhà gây sự chửi bới, đánh đập chị, có lần anh T đánh chị phải nhập viện, chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi. Chị và anh T đã sống ly thân từ khoảng tháng 6 năm 2017 cho đến nay, chị xác định tình cảm với anh T không còn đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là Nguyễn Anh T, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2004; Nguyễn Duy M, sinh ngày 28 tháng 5 năm 2006; Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2013. Hiện nay, cháu T, cháu M đang ở cùng anh T, cháu Tuấn A đang ở cùng chị. Ly hôn chị xin nuôi cháu Nguyễn Tuấn A, để anh Tiến nuôi cháu Nguyễn Anh T và cháu Nguyễn Duy M, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, về tài sản riêng, về đất canh tác, về công nợ, về công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị H về thời gian anh chị cưới, thời gian chung sống như vợ chồng. Anh khẳng định từ khi cưới cho đến nay anh và chị H chưa đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào để đăng ký kết hôn. Theo anh mâu thuẫn vợ chồng có xảy ra, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau trong cuộc sống gia đình dẫn đến thường xuyên va chạm cãi nhau, anh và chị H đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2017 cho đến nay. Anh cũng đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H.

Về con chung: Anh thống nhất với lời trình bày của chị H là vợ chồng anh 03 con chung là Nguyễn Anh T, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2004; Nguyễn Duy M, sinh ngày 28 tháng 5 năm 2006; Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2013. Hiện nay cháu T, cháu M đang ở cùng anh, cháu Tuấn A đang ở cùng chị Hưng, ly hôn anh xin được nuôi cháu Nguyễn Anh T và cháu Nguyễn Duy M để chị Hưng nuôi cháu Nguyễn Tuấn A, anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, về tài sản riêng, về đất canh tác, về công nợ, về công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội

đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị: Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án: Đề nghị Hội đồng xét xử Tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Trương Thị H và anh Nguyễn Xuân T.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị H và anh T: Anh Nguyễn Xuân T trực tiếp, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Anh T và cháu Nguyễn Duy M; chị Trương Thị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Tuấn A; anh T, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, về tài sản riêng, về đất canh tác, về công nợ, về công sức: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: chị Trương Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Trương Thị H khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Xuân T, do đó đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình. Bị đơn là anh H hiện đang cư trú tại thôn S, xã ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, theo qui định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án thì có đủ cơ sở để khẳng định chị Trương Thị H và anh Nguyễn Xuân T chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 08 tháng 8 năm 2003. Chị H, anh T được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tại địa phương, được gia đình hai bên công nhận, tuy nhiên đến nay chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, qua xác minh tại địa phương cũng thể hiện chị H và anh T chưa đăng ký kết hôn. Do đó, khẳng định rằng chị H và anh T đã chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 08 tháng 8 năm 2003 mà không đăng ký kết hôn.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”, “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì

không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T, Hội đồng xét xử thấy cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và bản sao giấy khai sinh của các con do nguyên đơn xuất trình có đủ cơ sở để khẳng định chị H, anh T có 03 con chung là Nguyễn Anh T, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2004; Nguyễn Duy M, sinh ngày 28 tháng 5 năm 2006; Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2013. Hiện nay cháu T, cháu M đang ở cùng anh T, cháu Tuấn A đang ở cùng chị H. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả chị H, anh T thỏa thuận: Anh Nguyễn Xuân T trực tiếp, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Anh T và cháu Nguyễn Duy M; chị Trương Thị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Tuấn A; anh Tiến, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; thỏa thuận này của chị H, anh Tiến phù hợp với quy định của pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu do vậy cần công nhận thỏa thuận của chị H, anh Tiến về con chung.

Về tài sản chung, về tài sản riêng, về đất canh tác, về công nợ, về công sức: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu theo qui định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Trương Thị H và anh Nguyễn Xuân T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trương Thị H và anh Nguyễn Xuân T: Anh Nguyễn Xuân T trực tiếp, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Anh T sinh ngày 30 tháng 6 năm 2004 và cháu Nguyễn Duy M sinh ngày 28 tháng 5 năm 2006; chị Trương Thị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Tuấn A sinh ngày 21 tháng 9 năm 2013; anh T, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3]Về án phí: Chị Trương Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0002879 ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Tam Đảo; chị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- UBND xã Đại Đình
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Quốc Việt

